

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Chi đầu tư		Chi thường xuyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	5,213,211	268,433	4,855,490	2,821,703	3,578	89,050	0	0	0	238	0	238	6,299,767.04	253,436.04	5,229,295.09	2,902,104.55	3,552.10	82,938.92	80,403.49	2,535.43	116,083.85	105,263.25	10,820.60	79,349.18	538,663.96	121%	94%	108%		48775%
1	Huyện Điện Biên	823,449	54,582	754,711	434,734	628	14,132	0			24		24	949,630.60	49,199.97	776,282.81	440,543.20	648.13	12,456.17	12,046.17	410.00	2,652.22	2,514.46	137.76	12,436.38	96,603.05	115%	90%	103%		11051%
2	Huyện Tuần giáo	683,486	38,659	632,755	397,632	600	12,034	0			38		38	824,215.83	27,186.35	702,455.04	417,064.76	816.85	4,444.69	4,336.02	108.67	31,719.18	29,897.14	1,822.04	18,348.54	40,062.02	121%	70%	111%		83472%
3	Huyện Mường Ảng	415,610	21,116	387,729	199,103	250	6,746	0			19		19	468,345.82	21,492.21	408,885.38	203,099.54	250.00	10,345.10	10,078.28	266.82	5,507.58	4,991.61	515.97	3,982.43	18,133.13	113%	102%	105%		28987%
4	Huyện Mường Chà	487,309	20,087	458,912	278,820	250	8,291	0			19		19	602,583.42	28,637.09	514,941.39	286,255.25	250.00	25,658.18	25,300.78	357.40	5,745.38	4,826.38	919.00	11,780.18	15,821.20	124%	143%	112%		30239%
5	Huyện Tủa Chùa	430,680	16,698	406,475	248,099	250	7,488	0			19		19	513,575.69	16,652.91	441,818.38	259,579.74	58.19	7,807.76	7,482.68	325.09	10,019.00	10,000.00	19.00	4,469.12	32,808.53	119%	100%	109%		52732%
6	Huyện Mường Nhé	476,096	23,507	444,131	269,994	250	8,439	0			19		19	654,812.81	23,595.21	479,984.28	276,000.39	250.00	9,815.74	9,815.74		15,017.18	9,894.97	5,122.21	4,729.60	121,670.81	138%	100%	108%		79038%
7	Huyện Điện Biên Đông	602,104	19,548	572,293	342,791	250	10,244	0			19		19	731,566.08	23,972.07	621,964.64	358,507.19	229.00	3,461.75	3,106.75	355.00	11,492.99	11,115.67	377.32	10,206.81	60,467.81	122%	123%	109%		60489%
8	TP Điện Biên phủ	622,139	46,058	566,109	279,484	600	9,934	0			38		38	714,769.01	42,615.54	616,407.93	285,320.29	598.03	494.44	134.44	360.00	19,061.04	19,023.04	38.00	3,361.81	32,828.23	115%	93%	109%		50161%
9	Thị xã Mường Lay	133,343	6,799	124,210	52,811	250	2,310	0			24		24	159,370.17	6,459.99	130,895.59	53,747.06	220.31	0.00			3,024.00	3,000.00	24.00	3,397.47	15,593.11	120%	95%	105%		12600%
10	Huyện Nậm Pồ	538,995	21,379	508,165	318,235	250	9,432	0			19		19	680,897.60	13,624.69	535,659.65	321,987.14	231.60	8,455.09	8,102.63	352.45	11,845.28	9,999.98	1,845.30	6,636.84	104,676.06	126%	64%	105%		62344%